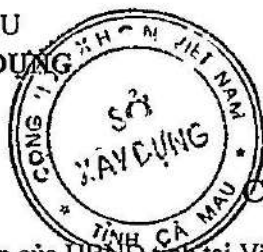




UBND TỈNH CÀ MAU
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ IV NĂM 2020



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) QUÝ IV NĂM 2020

Thực hiện theo ý kiến của UBND tỉnh tại Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020, liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Cà Mau công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh Cà Mau vào thời điểm quý IV năm 2020. Mức giá công bố được xác định trên cơ sở mức giá trung bình phổ biến từ bảng báo giá của một số doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh VLXD, nhà thầu thi công xây dựng, Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng Tài chính các huyện và thành phố Cà Mau. Giá VLXD công bố tại Văn bản này nhằm phục vụ cho việc *tham khảo* trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
A	TẠI THÀNH PHỐ CÀ MAU							
	KHU VỰC THÀNH PHỐ CÀ MAU							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Genwestco PCB40	Bao (50 kg)	TCVN 6260-2009	76 000	76 000	76 000	76 000	Công bố bổ sung mới
	Xi măng Thăng Long PCB40	"		90 000	90 000	90 000	90 000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"		78 000	76 000	79 000	77 667	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	"		81 000	81 000	81 000	81 000	
	Xi măng Holcim PC40	"		93 000	92 000	92 000	92 333	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	"		75 000	75 000	81 000	77 000	
	Xi măng Công Thanh PCB40	"		88 500	88 000	89 000	88 500	
	Xi măng Tây Đô PCB40	"		73 000	73 000	73 000	73 000	
	Xi măng Fico PCB40			65 000	65 000	65 000	65 000	Công bố bổ sung mới
	Xi măng pooc lăng bền Sunphat PCB40-MS	"	TCVN 7711:2007	95 000	95 000	95 000	95 000	
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000	160 000	160 000	160 000	
	Xi măng trắng Thái Lan	"		164 000	164 000	164 000	164 000	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m ³		165 000	165 000	165 000	165 000	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang
	Cát vàng	"		170 000	175 000	180 000	175 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7509-	405 000	425 000	425 000	418 333	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Đá 4x6cm	"	2006	390 000	405 000	410 000	401 667	Giang
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 150	1 100	1 130	1 127	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 150	1 100	1 130	1 127	
	Gạch rỗng bê tông 80x80x190mm Mác 7,5 Mpa	Viên		1 400	1 400	1 400	1 400	
	Gạch rỗng bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"	TCVN 6477:2016	1 350	1 350	1 350	1 350	
	Gạch đặc bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"		1 200	1 200	1 200	1 200	
	Gạch tàu 300x300mm loại 1	"		5 000	5 000	5 000	5 000	
	Gạch bông lát vỉa hè Phúc Thành	m ²	TCVN 6476-1999	105 000	105 000	105 000	105 000	
	Vữa xây xám GT-01	Bao (50 kg)		194 000	194 000	194 000	194 000	
	Vữa tô xám GT-01	"		170 000	170 000	170 000	170 000	
	Bát neo tường	Cái		3 000	3 000	3 000	3 000	
5	Gạch ốp lát các loại							
	Gạch Đồng Tâm (Loại AA)		TCVN 6414-1998					
	60x60cm (CLASSIC từ 007, 009, 010)	Viên		92 520	92 520	92 520	92 520	
	60x60cm (HAIVAN 001-FP)	"		102 240	102 240	102 240	102 240	
	60x60cm (DB 006, 014 - NANO)	"		114 480	114 480	114 480	114 480	
	60x60cm (TRUONGSON NN 006)	"		97 920	97 920	97 920	97 920	
	50x50cm (GOSAN 004)	"		48 500	48 500	48 500	48 500	
	50x50cm (HOANGSA VN)	"		74 250	74 250	74 250	74 250	
	50x50cm (TRUONGSA VN)	"		74 250	74 250	74 250	74 250	
	40x40cm (Mã sản phẩm từ 456 đến 485)	"		23 200	23 200	23 200	23 200	
	40x40cm (Mã sản phẩm 426)	"		24 800	24 800	24 800	24 800	
	40x40cm (LASEN 001)	"		28 640	28 640	28 640	28 640	
	40x40cm (SAPA 001)	"		29 920	29 920	29 920	29 920	
	30x30cm (Mã sản phẩm 300, 345, 387)	"		14 670	14 670	14 670	14 670	
	30x30cm (FOSSIL từ 001, 002)	"		16 110	16 110	16 110	16 110	
	30x30cm (NUHOANG 002)	"		16 110	16 110	16 110	16 110	
	30x30cm (ONIX từ 010, 012)	"		19 260	19 260	19 260	19 260	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	25x40cm (CARO từ 018, 019)	"		14 100	14 100	14 100	14 100	
	25x40cm (HOADA từ 001 đến 002)	"		14 100	14 100	14 100	14 100	
	25x40cm (TRANCHAU 001)	"		15 000	15 000	15 000	15 000	
	25x40cm (TAMDAO 001)	"		15 000	15 000	15 000	15 000	
	30x60cm (CARARAS 002)	"		39 600	39 600	39 600	39 600	
	30x60cm (NUHOANG 002)	"		39 600	39 600	39 600	39 600	
	30x60cm (ONIX từ 010 đến 013)	"		42 840	42 840	42 840	42 840	
	30x60cm (GALAXY 001, 002)	"		45 540	45 540	45 540	45 540	
	25x20cm (Mã sản phẩm 2520, 2541)	"		7 000	7 000	7 000	7 000	
	25x25cm (CARARAS001)	"		8 813	8 813	8 813	8 813	
	25x25cm (CARO 019)	"		8 813	8 813	8 813	8 813	
	25x25cm (HOADA 002)	"		8 813	8 813	8 813	8 813	
	<i>Gạch Taicera</i>							
	<i>Gạch men</i>		TCVN 6414-1998					
	25x25cm	m ²		135 294	135 294	135 294	135 294	
	25x40cm	"		137 647	137 647	137 647	137 647	
	<i>Gạch thạch anh</i>							
	30x30cm (màu nhạt)	m ²		185 882	185 882	185 882	185 882	
	30x30cm (màu đậm)	"		203 529	203 529	203 529	203 529	
	40x40cm (màu nhạt)	"		174 118	174 118	174 118	174 118	
	60x30cm (màu nhạt)	"		264 706	264 706	264 706	264 706	
	60x30cm (màu đậm)	"		294 118	294 118	294 118	294 118	
	60x60cm (màu nhạt)	"		264 706	264 706	264 706	264 706	
	60x60cm (màu đậm)	"		294 118	294 118	294 118	294 118	
	<i>Gạch thạch anh bóng kiềng</i>							
	60x60cm (màu nhạt)	m ²		217 647	217 647	217 647	217 647	
	60x60cm (màu đậm)	"		311 765	311 765	311 765	311 765	
	80x80cm (màu nhạt)	"		305 882	305 882	305 882	305 882	
	80x80cm (màu đậm)	"		405 882	405 882	405 882	405 882	
	100x100cm	"		476 471	476 471	476 471	476 471	
6	Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)							
	Ngói lợp	Viên		14 300	14 300	14 300	14 300	
	Ngói nóc	"		24 200	24 200	24 200	24 200	
	Ngói rìa	"		24 200	24 200	24 200	24 200	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Ngói đuôi (cuối mái)	"		34 100	34 100	34 100	34 100	
	Ngói ốp cuối nóc	"		39 600	39 600	39 600	39 600	
	Ngói ốp cuối rìa	"		39 600	39 600	39 600	39 600	
	Ngói chữ T	"		53 900	53 900	53 900	53 900	
	Chạc 2 (góc vuông)	"		39 600	39 600	39 600	39 600	
	Chạc 3	"		53 900	53 900	53 900	53 900	
	Chạc 4	"		53 900	53 900	53 900	53 900	
7	Tấm lợp các loại							
	Tôn lạnh Zacs®AZ100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470- 2005					
	Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m			88 200	88 200		88 200	
	Tôn dày 0,49 mm khổ 1,07m			93 400	93 400	Không có hàng	93 400	
	Tôn dày 0,57 mm khổ 1,07m			108 300	108 300		108 300	
	Tôn lạnh Zacs®AZ70 mạ nhôm kẽm							
	Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m					96 200	96 200	Công bố mới
	Tôn dày 0,49 mm khổ 1,07m					104 000	104 000	
	Tôn dày 0,57 mm khổ 1,07m					119 000	119 000	
	Tôn lạnh Pomina AZ100, G550	m						
	Tôn dày 0,48 mm khổ 1,07m	"		100 500	100 500	100 500	100 500	
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"		110 500	110 500	110 500	110 500	
	Tôn của Tập đoàn Hoa Sen							
	Tôn lạnh màu		JIS G3312					
	Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m	m		101 000	101 000	101 000	101 000	
	Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m	"		104 000	104 000	104 000	104 000	
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"		111 000	111 000	111 000	111 000	
	Tôn dày 0,50 mm khổ 1,07m	"		121 000	121 000	121 000	121 000	
	Tôn lạnh - AZ70		JIS G3312					
	Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m	m		97 000	97 000	97 000	97 000	
	Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m	"		101 000	101 000	101 000	101 000	
	Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m	"		105 000	105 000	105 000	105 000	
	Tôn dày 0,50 mm khổ 1,07m	"		116 000	116 000	116 000	116 000	
	Tôn lạnh - AZ100		JIS G3312					
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	m		110 000	110 000	110 000	110 000	
	Tôn dày 0,50 mm khổ 1,07m	"		121 000	121 000	121 000	121 000	
	Tôn dày 0,52 mm khổ 1,07m	"		124 000	124 000	124 000	124 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Tôn dày 0,54 mm khổ 1,07m	„		128 000	128 000	128 000	128 000	
8	Gỗ xây dựng		TCVN 7072-1971					
	Gỗ dầu xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông; Lào	16 350 000	16 350 000	16 350 000	16 350 000	
	Ván thông xẻ	„	Đà Lạt; Komtum	8 350 000	8 350 000	8 350 000	8 350 000	
9	Sắt xây dựng các loại							
	<i>Thép Vicasa</i>		TCVN 1765-75					
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		12 700	12 900	14 400	13 333	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	„		12 650	12 850	14 400	13 300	
	Sắt tròn gân D = 10mm	„		12 800	13 000	14 400	13 400	
	Sắt tròn gân D = 12mm	„		12 650	12 850	14 200	13 233	
	Sắt tròn gân D14 - D32mm	„		12 650	12 850	14 200	13 233	
	<i>Thép Vina Kyoei</i>	Kg	TCVN 1651-2:2008					
	Sắt tròn trơn D = 6mm (mác thép CB240-T/CB300-T/SWRM12/CT3)	„		13 900	13 900	14 600	14 133	
	Sắt tròn trơn D = 8mm (mác thép CB240-T/CB300-T/SWRM12/CT6)	„		13 800	13 800	14 600	14 067	
	Sắt tròn gân D = 10mm (mác thép CB300V/SD295A)	„		13 900	13 900	14 600	14 133	
	Sắt tròn gân D12-D32mm (mác thép CB300V/SD295A)	„		13 800	13 800	14 400	14 000	
	<i>Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) hiệu SeAH Việt Nam</i>		BS 1387; ASTM A53					
	Ống thép đen có độ dày từ 1,0 đến 1,5mm; kích thước từ 10 đến 100mm	Kg		20 240	20 240	19 030	19 837	
	Ống thép đen có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		19 360	19 360	18 150	18 957	
	Ống thép đen có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		19 030	19 030	17 820	18 627	
	Ống thép đen có độ dày từ 5,5 đến 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		19 030	19 030	17 820	18 627	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Ống thép đen có độ dày trên 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		19 250	19 250	18 040	18 847	
	Ống thép đen có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	"		19 470	19 470	18 040	18 993	
	Ống thép đen có độ dày trên 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	"		20 130	20 130	18 040	19 433	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		25 300	25 300	25 850	25 483	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		25 300	25 300	24 970	25 190	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày trên 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		25 300	25 300	24 970	25 190	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 3,4 đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	"		25 740	25 740	25 190	25 557	
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,0 đến 2,3mm; kích thước từ 10 đến 200mm	"		20 460	20 460	17 270	19 397	
	<i>Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) của Tập đoàn Hoa Sen</i>							
	<i>Thép hộp mạ kẽm</i>	Cây 6m	JSC G3312					
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 13x26mm, dày 1,0mm	"		73 000	73 000	73 000	73 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 13x26mm, dày 1,2mm	"		84 000	84 000	84 000	84 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 14x14mm, dày 1,0mm	"		52 000	52 000	52 000	52 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 16x16mm, dày 1,0mm	"		60 000	60 000	60 000	60 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 20x20mm, dày 1,2mm	"		86 000	86 000	86 000	86 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 25x25mm, dày 1,2mm	"		108 000	108 000	108 000	108 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x30mm, dày 1,2mm	"		131 000	131 000	131 000	131 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x30mm, dày 1,4mm	"		151 000	151 000	151 000	151 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 20x40mm, dày 1,2mm	"		131 000	131 000	131 000	131 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 20x40mm, dày 1,4mm	"		151 000	151 000	151 000	151 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 25x50mm, dày 1,2mm	"		164 000	164 000	164 000	164 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 25x50mm, dày 1,4mm	"		189 000	189 000	189 000	189 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x40mm, dày 1,4mm	"		202 000	202 000	202 000	202 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x60mm, dày 1,2mm	"		197 000	197 000	197 000	197 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x60mm, dày 1,4mm	"		228 000	228 000	228 000	228 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x60mm, dày 1,8mm	"		228 000	228 000	228 000	228 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x50mm, dày 1,4mm	"		253 000	253 000	253 000	253 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x50mm, dày 1,8mm	"		321 000	321 000	321 000	321 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 75x75mm, dày 1,4mm	"		379 000	379 000	379 000	379 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 75x75mm, dày 1,8mm	"		484 000	484 000	484 000	484 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x80mm, dày 1,2mm	"		264 000	264 000	264 000	264 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x80mm, dày 1,4mm	"		306 000	306 000	306 000	306 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x80mm, dày 1,8mm	"		388 000	388 000	388 000	388 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100mm, dày 1,2mm	"		330 000	330 000	330 000	330 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100mm, dày 1,4mm	"		383 000	383 000	383 000	383 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100mm, dày 1,8mm	"		488 000	488 000	488 000	488 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 60x120mm, dày 1,4mm	"		460 000	460 000	460 000	460 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 60x120mm, dày 1,8mm	"		587 000	587 000	587 000	587 000	
	<i>Thép ống mạ kẽm</i>	Cây 6m	JSC G3312					
	Thép ống mạ kẽm kích thước 21mm, dày 1,4mm	"		85 000	85 000	85 000	85 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 27mm, dày 1,4mm	"		107 000	107 000	107 000	107 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 34mm, dày 1,4mm	"		134 000	134 000	134 000	134 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 42mm, dày 1,4mm	"		170 000	170 000	170 000	170 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 49mm, dày 1,4mm	"		194 000	194 000	194 000	194 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 49mm, dày 1,8mm	"		245 000	245 000	245 000	245 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 60mm, dày 1,4mm	"		241 000	241 000	241 000	241 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 60mm, dày 1,8mm	"		307 000	307 000	307 000	307 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 90mm, dày 1,4mm	"		357 000	357 000	357 000	357 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 90mm, dày 1,8mm	"		455 000	455 000	455 000	455 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 114mm, dày 1,4mm	"		459 000	459 000	459 000	459 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 114mm, dày 1,8mm	"		586 000	586 000	586 000	586 000	
10	Nhựa đường							
	<i>Nhựa đường Shell</i>							
	Nhựa đường thùng Singapore 60/70	Kg	Đạt 22TCN 279-01	13 800	13 800	14 300	13 967	
	<i>Nhựa Carboncor Asphalt</i>							

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Nhựa Carboncor Asphalt	Kg	TCCS 09: 2014/TCĐBVN	4 301	4 301	4 301	4 301	
11	Kính các loại							
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000	135 000	135 000	135 000	
	Kính màu dày 5mm	"		175 000	175 000	175 000	175 000	
	Kính trắng dày 10mm	"		320 000	320 000	320 000	320 000	
	Kính màu dày 10mm	"		360 000	360 000	360 000	360 000	
12	Sơn các loại							
	<i>Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm</i>							
	<i>* Sơn EXTRA</i>							
	Extra nội thất	Thùng (18 lít)		1 180 000	1 180 000	1 180 000	1 180 000	
	Extra ngoại thất	"		1 939 000	1 939 000	1 939 000	1 939 000	
	<i>*Standard</i>	Thùng (18 lít)						
	Standard nội thất	"		778 000	778 000	778 000	778 000	
	Standard ngoại thất	"		1 202 000	1 202 000	1 202 000	1 202 000	
	<i>* Sơn lót Sealer</i>							
	Sealer nội thất	Thùng (18 lít)		1 340 000	1 340 000	1 340 000	1 340 000	
	Sealer ngoại thất	"		1 839 000	1 839 000	1 839 000	1 839 000	
	<i>* Bột trét tường</i>							
	Assure nội thất	Bao (40 kg)		272 000	272 000	272 000	272 000	
	Assure Plus ngoại thất	"		325 000	325 000	325 000	325 000	
	Glory nội thất	"		357 500	357 500	357 500	357 500	
	Glory ngoại thất	"		393 000	393 000	393 000	393 000	
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ SPEC GO GREEN</i>		QCVN 16: 2014/BXD					
	Bột trét tường nội thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT	Bao (40 kg)		285 000	285 000	285 000	285 000	
	Bột trét tường ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR EXT	"		410 000	410 000	410 000	410 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Bột trét tường nội, ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT & EXT	"		370 000	370 000	370 000	370 000	
	Sơn lót Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng (18 lít)		2 900 000	2 900 000	2 900 000	2 900 000	
	Sơn lót Spec xanh nội thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR ERIOR	"		2 100 000	2 100 000	2 100 000	2 100 000	
	Sơn Spec xanh nội thất thách thức vết bẩn SPEC GO GREEN FRESHER INT	"		2 678 000	2 678 000	2 678 000	2 678 000	
	Sơn Spec xanh nội thất mờ cổ điển cao cấp, thách thức vết bẩn SPEC GO GREEN VIEW INT	"		2 462 000	2 462 000	2 462 000	2 462 000	
	Sơn Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PANO EXT	"		2 987 000	2 987 000	2 987 000	2 987 000	
	Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR	"		2 870 000	2 870 000	2 870 000	2 870 000	
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp MYKOLOR							
	Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và ngoài trời Mykolor Filler Interior & Exterior	Bao (40kg)		270 000	270 000	270 000	270 000	
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	Thùng (25kg)		1 478 000	1 478 000	1 478 000	1 478 000	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	"		1 150 000	1 150 000	1 150 000	1 150 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Ilka Finish	"		1 550 000	1 550 000	1 550 000	1 550 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic Finish	"		1 790 000	1 790 000	1 790 000	1 790 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu thường)	Thùng (6,8kg)		630 000	630 000	630 000	630 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	"		690 000	690 000	690 000	690 000	
	Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss Finish (các màu thường)	"		1 180 000	1 180 000	1 180 000	1 180 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Semigloss Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	"		1 290 000	1 290 000	1 290 000	1 290 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu thường)	"		1 650 000	1 650 000	1 650 000	1 650 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)							
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000	80 000	80 000	80 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000	100 000	100 000	100 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000	95 000	95 000	95 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		165 000	165 000	165 000	165 000	
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	"		80 000	80 000	80 000	80 000	
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000	110 000	110 000	110 000	
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		110 000	110 000	110 000	110 000	
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300	135 300	135 300	135 300	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	"		180 000	180 000	180 000	180 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000	240 000	240 000	240 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	"		150 000	150 000	150 000	150 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	"		205 000	205 000	205 000	205 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	"		140 000	140 000	140 000	140 000	
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	"		1 419 000	1 419 000	1 419 000	1 419 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W-185 (650x460x185)	"		1 901 900	1 901 900	1 901 900	1 901 900	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100	276 100	276 100	276 100	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	"		521 400	521 400	521 400	521 400	
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	"		27 500	27 500	27 500	27 500	
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	"		33 000	33 000	33 000	33 000	
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	"		13 200	13 200	13 200	13 200	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300	1 026 300	1 026 300	1 026 300	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300	1 015 300	1 015 300	1 015 300	
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	"		1 054 900	1 054 900	1 054 900	1 054 900	
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	"		466 400	466 400	466 400	466 400	
	Bóng đèn điện quang							
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000	7 000	7 000	7 000	
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000	123 000	123 000	123 000	
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	"		92 000	92 000	92 000	92 000	
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông							
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600	116 600	116 600	116 600	
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	Bộ	//	130 900	130 900	130 900	130 900	
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	//	114 400	114 400	114 400	114 400	
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	Bộ	//	118 800	118 800	118 800	118 800	
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	Bộ	//	158 400	158 400	158 400	158 400	
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	Bộ	//	347 600	347 600	347 600	347 600	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	Bộ	//	499 400	499 400	499 400	499 400	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM	Bộ	//	649 000	649 000	649 000	649 000	
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM	Bộ	//	561 000	561 000	561 000	561 000	
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông							
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500	368 500	368 500	368 500	
	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái	//	396 000	396 000	396 000	396 000	
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700	370 700	370 700	370 700	
14	Ôn áp các loại							
	* Ôn áp HANSINCO ®							
	3 pha (Input: 320-420V; Output: 380V)							
	10KVA	Cái		9 840 000	9 840 000	9 840 000	9 840 000	
	20KVA	"		18 580 000	18 580 000	18 580 000	18 580 000	
	30KVA	"		25 008 000	25 008 000	25 008 000	25 008 000	
	50KVA	"		41 255 000	41 255 000	41 255 000	41 255 000	
	80KVA	"		60 400 000	60 400 000	60 400 000	60 400 000	
	100KVA	"		74 645 000	74 645 000	74 645 000	74 645 000	
	200KVA	"		134 650 000	134 650 000	134 650 000	134 650 000	
	1 pha (90V-240V)							
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000	8 100 000	8 100 000	8 100 000	
	15KVA	"		11 575 000	11 575 000	11 575 000	11 575 000	
	20KVA	"		14 540 000	14 540 000	14 540 000	14 540 000	
	25KVA	"		20 390 000	20 390 000	20 390 000	20 390 000	
	30KVA	"		23 775 000	23 775 000	23 775 000	23 775 000	
	40KVA	"		26 950 000	26 950 000	26 950 000	26 950 000	
	50KVA	"		40 710 000	40 710 000	40 710 000	40 710 000	
	60KVA	"		45 040 000	45 040 000	45 040 000	45 040 000	
	* Ôn áp ROBOT							
	Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V							
	10KVA	Cái		8 400 000	8 400 000	8 400 000	8 400 000	
	15KVA	"		12 800 000	12 800 000	12 800 000	12 800 000	
	20KVA	"		19 100 000	19 100 000	19 100 000	19 100 000	
	25KVA	"		23 100 000	23 100 000	23 100 000	23 100 000	
	30KVA	"		26 100 000	26 100 000	26 100 000	26 100 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	45KVA	"		36 900 000	36 900 000	36 900 000	36 900 000	
	60KVA	"		51 200 000	51 200 000	51 200 000	51 200 000	
	75KVA	"		59 400 000	59 400 000	59 400 000	59 400 000	
	100KVA	"		82 500 000	82 500 000	82 500 000	82 500 000	
	120KVA	"		97 000 000	97 000 000	97 000 000	97 000 000	
	150KVA	"		113 000 000	113 000 000	113 000 000	113 000 000	
	180KVA	"		155 000 000	155 000 000	155 000 000	155 000 000	
	200KVA	"		174 000 000	174 000 000	174 000 000	174 000 000	
	Ôn áp Servo Robot 01 pha							
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000	6 600 000	6 600 000	6 600 000	
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		8 600 000	8 600 000	8 600 000	8 600 000	
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 300 000	11 300 000	11 300 000	11 300 000	
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 400 000	11 400 000	11 400 000	11 400 000	
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 800 000	16 800 000	16 800 000	16 800 000	
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		18 500 000	18 500 000	18 500 000	18 500 000	
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 800 000	19 800 000	19 800 000	19 800 000	
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 200 000	24 200 000	24 200 000	24 200 000	
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		35 500 000	35 500 000	35 500 000	35 500 000	
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 200 000	40 200 000	40 200 000	40 200 000	
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		45 800 000	45 800 000	45 800 000	45 800 000	
15	Vật tư ngành nước							
	Ống và phụ kiện nhựa-Bình Minh		BS3505-1968					
	Ống							
	Ống PVC D21x1.6mm	m		6 820	6 820	6 820	6 820	
	Ống PVC D27x1.8mm	"		9 680	9 680	9 680	9 680	
	Ống PVC D34x2.0mm	"		13 530	13 530	13 530	13 530	
	Ống PVC D42x2.1mm	"		18 040	18 040	18 040	18 040	
	Ống PVC D49x2.4mm	"		23 540	23 540	23 540	23 540	
	Ống PVC D60x2.0mm	"		24 860	24 860	24 860	24 860	
	Ống PVC D90x3.8mm	"		69 520	69 520	69 520	69 520	
	Ống PVC D114x3.2mm	"		75 680	75 680	75 680	75 680	
	Ống PVC D168x7.3mm	"		249 480	249 480	249 480	249 480	
	Ống PVC D220x8.7mm	"		387 860	387 860	387 860	387 860	
	Nối trơn							
	Đường kính 21	Cái		1 760	1 760	1 760	1 760	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Đường kính 27	"		2 420	2 420	2 420	2 420	
	Đường kính 34	"		4 070	4 070	4 070	4 070	
	Đường kính 42	"		5 610	5 610	5 610	5 610	
	Đường kính 49	"		8 690	8 690	8 690	8 690	
	Đường kính 60	"		13 420	13 420	13 420	13 420	
	Đường kính 75	"		17 380	17 380	17 380	17 380	
	Đường kính 90	"		27 500	27 500	27 500	27 500	
	Đường kính 114	"		58 080	58 080	58 080	58 080	
	Đường kính 168	"		145 860	145 860	145 860	145 860	
	Đường kính 220	"		407 220	407 220	407 220	407 220	
	Co 90 (90 Elbow)	Cái						
	Đường kính 21	"		2 310	2 310	2 310	2 310	
	Đường kính 27	"		3 740	3 740	3 740	3 740	
	Đường kính 34	"		5 280	5 280	5 280	5 280	
	Đường kính 42	"		8 030	8 030	8 030	8 030	
	Đường kính 49	"		12 540	12 540	12 540	12 540	
	Đường kính 60	"		20 020	20 020	20 020	20 020	
	Đường kính 75	"		30 250	30 250	30 250	30 250	
	Đường kính 90	"		49 940	49 940	49 940	49 940	
	Đường kính 114	"		115 280	115 280	115 280	115 280	
	Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến							
	Ống (loại áp suất 9 bar)							
	Ống uPVC D21x1.2mm	m	BS3505-1968	5 060	5 060	5 060	5 060	
	Ống uPVC D27x1.3mm	"	"	6 930	6 930	6 930	6 930	
	Ống uPVC D34x1.4mm	"	"	9 240	9 240	9 240	9 240	
	Ống uPVC D42x2.1mm	"	"	17 985	17 985	17 985	17 985	
	Ống uPVC D49x2.4mm	"	"	23 485	23 485	23 485	23 485	
	Ống uPVC D60x3.0mm	"	"	36 960	36 960	36 960	36 960	
	Ống uPVC D90x4.3mm	"	"	85 030	85 030	85 030	85 030	
	Ống uPVC D114x4.9mm	"	"	113 960	113 960	113 960	113 960	
	Ống uPVC D168x7.3mm	"	"	249 370	249 370	249 370	249 370	
	Ống uPVC D220x8.7mm	"	"	387 750	387 750	387 750	387 750	
	Ống uPVC D250x11.9mm (10 bar)	"	TCVN 6151- 1996; ISO 4422- 1990	633 160	633 160	633 160	633 160	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Ông uPVC D280x13.4mm (10 bar)	"	"	798 710	798 710	798 710	798 710	
	Ông uPVC D315x15mm (10 bar)	"	"	1 003 640	1 003 640	1 003 640	1 003 640	
	Ông uPVC D400x19.1mm (10 bar)	"	"	1 622 720	1 622 720	1 622 720	1 622 720	
	Khấu nổi (mãng song)		BS3505-1968					
	Co PVC 21	Cái		2 420	2 420	2 420	2 420	
	Co PVC 27	"		3 850	3 850	3 850	3 850	
	Co PVC 34	"		5 610	5 610	5 610	5 610	
	Co PVC 42	"		5 830	5 830	5 830	5 830	
	Co PVC 49	"		9 130	9 130	9 130	9 130	
	Co PVC 60	"		14 190	14 190	14 190	14 190	
	Co PVC 75 (76)	"		28 160	28 160	28 160	28 160	
	Co PVC 90	"		28 820	28 820	28 820	28 820	
	Co PVC 114	"		60 610	60 610	60 610	60 610	
	Co PVC 168	"		235 730	235 730	235 730	235 730	
	Co PVC 220	"		515 790	515 790	515 790	515 790	
	Co (loại 90 độ)		BS3505-1968					
	Co PVC 21	Cái		2 420	2 420	2 420	2 420	
	Co PVC 27	"		3 850	3 850	3 850	3 850	
	Co PVC 34	"		5 610	5 610	5 610	5 610	
	Co PVC 42	"		8 470	8 470	8 470	8 470	
	Co PVC 49	"		13 090	13 090	13 090	13 090	
	Co PVC 60	"		21 010	21 010	21 010	21 010	
	Co PVC 75 (76)	"		40 480	40 480	40 480	40 480	
	Co PVC 90	"		52 250	52 250	52 250	52 250	
	Co PVC 114	"		120 450	120 450	120 450	120 450	
	Co PVC 168	"		395 340	395 340	395 340	395 340	
	Co PVC 220	"		676 830	676 830	676 830	676 830	
	Chức Tế		BS3505-1968					
	Co PVC 21	Cái		3 190	3 190	3 190	3 190	
	Co PVC 27	"		5 280	5 280	5 280	5 280	
	Co PVC 34	"		8 470	8 470	8 470	8 470	
	Co PVC 42	"		11 220	11 220	11 220	11 220	
	Co PVC 49	"		16 830	16 830	16 830	16 830	
	Co PVC 60	"		28 600	28 600	28 600	28 600	
	Co PVC 75 (76)	"		54 450	54 450	54 450	54 450	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Co PVC 90	"		71 940	71 940	71 940	71 940	
	Co PVC 114	"		146 960	146 960	146 960	146 960	
	Co PVC 168	"		531 520	531 520	531 520	531 520	
	Co PVC 220	"		900 790	900 790	900 790	900 790	
	Ống và phụ tùng nhựa Tiên phong							
	Ống (loại PN10)							
	Ống HDPE D90x5.4mm	m	TCVN 6151- 1996; ISO 4422- 1990	109 700	109 700	109 700	109 700	
	Ống HDPE D110x6.6mm	"	"	166 200	166 200	166 200	166 200	
	Ống HDPE D125x7.4mm	"	"	209 800	209 800	209 800	209 800	
	Ống HDPE D140x8.3mm	"	"	261 900	261 900	261 900	261 900	
	Ống HDPE D160x9.5mm	"	"	344 200	344 200	344 200	344 200	
	Ống HDPE D180x10.7mm	"	"	433 300	433 300	433 300	433 300	
	Ống HDPE D200x11.9mm	"	"	543 000	543 000	543 000	543 000	
	Ống HDPE D225x13.4mm	"	"	667 400	667 400	667 400	667 400	
	Ống HDPE D250x14.8mm	"	"	826 900	826 900	826 900	826 900	
	Ống HDPE D280x16.6mm	"	"	1 030 300	1 030 300	1 030 300	1 030 300	
	Ống HDPE D315x18.7mm	"	"	1 312 000	1 312 000	1 312 000	1 312 000	
	Ống HDPE D355x21.1mm	"	"	1 667 300	1 667 300	1 667 300	1 667 300	
	Ống HDPE D400x23.7mm	"	"	2 118 600	2 118 600	2 118 600	2 118 600	
	Ống HDPE D450x26.7mm	"	"	2 677 100	2 677 100	2 677 100	2 677 100	
	Ống HDPE D500x29.7mm	"	"	3 329 100	3 329 100	3 329 100	3 329 100	
	Ống HDPE D560x33.2mm	"	"	4 494 700	4 494 700	4 494 700	4 494 700	
	Ống HDPE D630x37.4mm	"	"	5 682 800	5 682 800	5 682 800	5 682 800	
	Co 90 (loại PN10)							
	Ống HDPE D90	Cái	TCVN 6151- 1996; ISO 4422- 1990	98 600	98 600	98 600	98 600	
	Ống HDPE D110	"	"	150 500	150 500	150 500	150 500	
	Ống HDPE D125	"	"	222 600	222 600	222 600	222 600	
	Ống HDPE D140	"	"	283 600	283 600	283 600	283 600	
	Ống HDPE D160	"	"	378 100	378 100	378 100	378 100	
	Ống HDPE D180	"	"	486 900	486 900	486 900	486 900	
	Ống HDPE D200	"	"	612 900	612 900	612 900	612 900	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Ông HDPE D225	"	"	795 800	795 800	795 800	795 800	
	Ông HDPE D250	"	"	1 003 200	1 003 200	1 003 200	1 003 200	
	Ông HDPE D280	"	"	1 283 700	1 283 700	1 283 700	1 283 700	
	Ông HDPE D315	"	"	1 699 400	1 699 400	1 699 400	1 699 400	
	Ông HDPE D355	"	"	3 176 300	3 176 300	3 176 300	3 176 300	
	Ông HDPE D400	"	"	4 129 700	4 129 700	4 129 700	4 129 700	
	Ông HDPE D450	"	"	5 370 600	5 370 600	5 370 600	5 370 600	
	Ông HDPE D500	"	"	6 829 200	6 829 200	6 829 200	6 829 200	
	<i>Chức Tên</i>		TCVN 6151-1996; ISO 4422-1990					
	Ông HDPE D90	Cái	"	129 000	129 000	129 000	129 000	
	Ông HDPE D110	"	"	196 100	196 100	196 100	196 100	
	Ông HDPE D125	"	"	254 100	254 100	254 100	254 100	
	Ông HDPE D140	"	"	323 200	323 200	323 200	323 200	
	Ông HDPE D160	"	"	432 000	432 000	432 000	432 000	
	Ông HDPE D180	"	"	557 000	557 000	557 000	557 000	
	Ông HDPE D200	"	"	702 300	702 300	702 300	702 300	
	Ông HDPE D225	"	"	912 800	912 800	912 800	912 800	
	Ông HDPE D250	"	"	1 151 500	1 151 500	1 151 500	1 151 500	
	Ông HDPE D280	"	"	1 475 800	1 475 800	1 475 800	1 475 800	
	Ông HDPE D315	"	"	1 936 200	1 936 200	1 936 200	1 936 200	
	Ông HDPE D355	"	"	3 560 400	3 560 400	3 560 400	3 560 400	
	Ông HDPE D400	"	"	4 638 900	4 638 900	4 638 900	4 638 900	
	Ông HDPE D450	"	"	6 044 500	6 044 500	6 044 500	6 044 500	
	Ông HDPE D500	"	"	7 701 200	7 701 200	7 701 200	7 701 200	
	<i>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn)</i>		TCVN 10033-1:2014					
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Vía hè	Bộ	"	8 901 000	8 901 000	8 901 000	8 901 000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Lòng đường	"	"	9 270 000	9 270 000	9 270 000	9 270 000	
	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT 760x580x1470mm	"	"	8 999 000	8 999 000	8 999 000	8 999 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
16	Bồn nước							
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15-2007/TM					
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000	2 300 000	2 300 000	2 300 000	
	Bồn nằm 500 lít	"		2 400 000	2 400 000	2 400 000	2 400 000	
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 170 000	3 170 000	3 170 000	3 170 000	
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 380 000	3 380 000	3 380 000	3 380 000	
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 800 000	4 800 000	4 800 000	4 800 000	
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 450 000	5 450 000	5 450 000	5 450 000	
	Bồn đứng 2000 lít (dày 0,7mm)	"		6 500 000	6 500 000	6 500 000	6 500 000	
	Bồn nằm 2000 lít (dày 0,7mm)	"		6 840 000	6 840 000	6 840 000	6 840 000	
	Bồn đứng 2500 lít (dày 0,9mm)	"		9 720 000	9 720 000	9 720 000	9 720 000	
	Bồn nằm 2500 lít (dày 0,9mm)	"		11 750 000	11 750 000	11 750 000	11 750 000	
	Bồn đứng 3000 lít (dày 0,9mm)	"		11 500 000	11 500 000	11 500 000	11 500 000	
	Bồn nằm 3000 lít (dày 0,9mm)	"		11 180 000	11 180 000	11 180 000	11 180 000	
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)							
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000	1 850 000	1 850 000	1 850 000	
	Bồn nằm 500 lít	"		2 000 000	2 000 000	2 000 000	2 000 000	
	Bồn đứng 1000 lít	"		2 870 000	2 870 000	2 870 000	2 870 000	
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 080 000	3 080 000	3 080 000	3 080 000	
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 225 000	4 225 000	4 225 000	4 225 000	
	Bồn nằm 1500 lít	"		4 455 000	4 455 000	4 455 000	4 455 000	
	Bồn đứng 2000 lít	"		5 640 000	5 640 000	5 640 000	5 640 000	
	Bồn nằm 2000 lít	"		5 880 000	5 880 000	5 880 000	5 880 000	
	Bồn đứng 2500 lít	"		7 115 000	7 115 000	7 115 000	7 115 000	
	Bồn nằm 2500 lít	"		7 235 000	7 235 000	7 235 000	7 235 000	
	Bồn đứng 3000 lít	"		8 220 000	8 220 000	8 220 000	8 220 000	
	Bồn nằm 3000 lít	"		8 460 000	8 460 000	8 460 000	8 460 000	
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)							
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000	2 420 000	2 420 000	2 420 000	
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 890 000	3 890 000	3 890 000	3 890 000	
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 820 000	5 820 000	5 820 000	5 820 000	
	Bồn nằm 2000 lít	"		7 690 000	7 690 000	7 690 000	7 690 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Bồn đứng 500 lít	"		2 220 000	2 220 000	2 220 000	2 220 000	
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 670 000	3 670 000	3 670 000	3 670 000	
	Bồn đứng 1500 lít	"		5 550 000	5 550 000	5 550 000	5 550 000	
	Bồn đứng 2000 lít	"		7 420 000	7 420 000	7 420 000	7 420 000	
17	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao Bluescope Lysaght Việt Nam							
	Xả gỗ, thanh dân, vì kèo							
	C40-48; chiều dày 0,54mm	m		28 413	28 413	28 413	28 413	
	C40-60; chiều dày 0,66mm	"		35 805	35 805	35 805	35 805	
	C40-75; chiều dày 0,75mm	"		42 620	42 620	42 620	42 620	
	C75-60; chiều dày 0,66mm	"		47 240	47 240	47 240	47 240	
	C75-75; chiều dày 0,81mm	"		58 097	58 097	58 097	58 097	
	C75-10; chiều dày 1,06mm	"		67 452	67 452	67 452	67 452	
	C100-75; chiều dày 0,81mm	"		75 999	75 999	75 999	75 999	
	C100-10; chiều dày 1,06mm	"		88 358	88 358	88 358	88 358	
	Thanh rui mè							
	TS 40-48; chiều dày 0,53mm	"		35 112	35 112	35 112	35 112	
	TS 40-60; chiều dày 0,65mm	"		43 318	43 318	43 318	43 318	
	TS 61-75; chiều dày 0,8mm	"		68 376	68 376	68 376	68 376	
	TS 61-10; chiều dày 1,05mm	"		79 580	79 580	79 580	79 580	
18	Tấm trần, vách các loại							
	Tấm thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520- 2004; ASTM C635/C635M ASTM C645					
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000	143 000	143 000	143 000	
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	"		137 000	137 000	137 000	137 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	"		170 000	170 000	170 000	170 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		148 000	148 000	148 000	148 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		143 000	143 000	143 000	143 000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	"		192 000	192 000	192 000	192 000	
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm			187 000	187 000	187 000	187 000	
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm			181 000	181 000	181 000	181 000	
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm			159 000	159 000	159 000	159 000	
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm			159 000	159 000	159 000	159 000	
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	"	ASTM C635-07					
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUƯỜNG SMARTLINE)	"		151 702	151 702	151 702	151 702	
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TUƯỜNG TOPLINE)	"		332 651	332 651	332 651	332 651	
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TUƯỜNG TOPLINE)	"		162 980	162 980	162 980	162 980	
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TUƯỜNG TOPLINE)	"		135 010	135 010	135 010	135 010	
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUƯỜNG FINELINE)	"		140 639	140 639	140 639	140 639	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TUƯỜNG BASI)	"		154 088	154 088	154 088	154 088	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG BASO)	"		132 127	132 127	132 127	132 127	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		121 545	121 545	121 545	121 545	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		140 334	140 334	140 334	140 334	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG TIKI)	"		116 288	116 288	116 288	116 288	
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698	357 698	357 698	357 698	
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 036	271 036	271 036	271 036	
19	Sản phẩm sứ vệ sinh Đồng Tâm							
	<i>Bộ cầu 2 khối</i>							
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt) - E0101TGT*	bộ		1 076 900	1 076 900	1 076 900	1 076 900	
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) - B0707TGT*	"		1 190 200	1 190 200	1 190 200	1 190 200	
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B4429HS2*	"		1 493 800	1 493 800	1 493 800	1 493 800	
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B6464HS2*	"		1 493 800	1 493 800	1 493 800	1 493 800	
	<i>Bộ cầu 1 khối</i>							
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K3130HS2*-N	"		2 596 000	2 596 000	2 596 000	2 596 000	
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K6730HS2*-N	"		2 695 000	2 695 000	2 695 000	2 695 000	
	<i>Các loại chậu</i>							
	Chậu bàn 01 - LB01L1*	cái		275 000	275 000	275 000	275 000	
	Chậu âm bàn 10 - LB1000*	"		396 000	396 000	396 000	396 000	
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*	"		268 400	268 400	268 400	268 400	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	"		305 000	305 000	305 000	305 000	
	Chậu tròn treo 51 - 1 lỗ - LT51LL*	"		333 300	333 300	333 300	333 300	
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ - LT63LL*	"		352 000	352 000	352 000	352 000	
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*	"		401 500	401 500	401 500	401 500	
	<i>Các loại chân chậu (chỉ tính phần sắt)</i>							
	Chân chậu 01 - PD0100*	cái		247 500	247 500	247 500	247 500	
	Chân chậu Ý - PDY100*	"		247 500	247 500	247 500	247 500	
	Chân chậu 04 - PT400*	"		264 000	264 000	264 000	264 000	
	Chân chậu treo 35 - PT3500*	"		264 000	264 000	264 000	264 000	
	Chân chậu 51 - PT5100*	"		264 000	264 000	264 000	264 000	
	Chân chậu 63 - PT6300*	"		264 000	264 000	264 000	264 000	
	<i>Các loại bồn tiêu</i>							
	Bồn tiêu 01 - UT01XV*	cái		209 000	209 000	209 000	209 000	
	Bồn tiêu 14 - UT14XV*	"		550 000	550 000	550 000	550 000	
	Bồn tiêu 15 - UT15XV*	"		440 000	440 000	440 000	440 000	
	Bồn tiêu 64 - UT64XV*	"		589 600	589 600	589 600	589 600	
	Bồn tiêu 65 - UT65XV*	"		599 500	599 500	599 500	599 500	
	<i>Các loại nắp nhựa</i>							
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000	143 000	143 000	143 000	
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối -NNHADH*	"		374 000	374 000	374 000	374 000	
	<i>Các loại phụ kiện</i>							
	Phụ kiện gạt cầu 2 khối -PKHAGTD	bộ		143 000	143 000	143 000	143 000	
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000	143 000	143 000	143 000	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối PKRTN2K	"		308 000	308 000	308 000	308 000	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 65 PKSN2KO	"		308 000	308 000	308 000	308 000	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000	308 000	308 000	308 000	
	Phụ kiện 2 nhấn cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSN2D, PKSN2V, BKSIN2O	"		308 000	308 000	308 000	308 000	
	Bộ pat chậu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000	33 000	33 000	33 000	
	<i>Các loại thân cầu và thùng nước rời</i>							
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000	737 000	737 000	737 000	
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000	847 000	847 000	847 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000	957 000	957 000	957 000	
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000	957 000	957 000	957 000	
	Cầu thấp 04 (**)	"		323 750	323 750	323 750	323 750	
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000	407 000	407 000	407 000	
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000	440 000	440 000	440 000	
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	"		550 000	550 000	550 000	550 000	
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000	550 000	550 000	550 000	
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000	440 000	440 000	440 000	
20	Nhiên liệu							
	Xăng E5 RON 92	Lít		14 420	14 250	15 159	14 610	
	Dầu DO 0.5%S	"		11 282	11 208	11 954	11 481	
	KHU VỰC XÃ TẮC VÂN, THÀNH PHỐ CÀ MAU							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		77 000	77 000	78 000	77 333	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		156 000	155 000	155 000	155 333	
	Cát vàng	m3		178 000	178 000	175 000	177 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		385 000	390 000	395 000	390 000	
	Đá 4x6cm	m3		365 000	365 000	378 000	369 333	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 050	1 040	970	1 020	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 050	1 020	970	1 013	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		13 000	13 300	13 000	13 100	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		13 000	13 600	13 000	13 200	
B	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN U MINH, HUYỆN U MINH							
1	Xi măng các loại							

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		82 000	82 000	82 000	82 000	
	Xi măng Sao Mai	"		89 000	89 000	89 000	89 000	
2	Cát các loại							
	Cát vàng	m3		200 000	200 000	200 000	200 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2	m3		410 000	410 000	410 000	410 000	
	Đá 4x6	m3		395 000	400 000	400 000	398 333	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 150	1 150	1 150	1 150	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 150	1 150	1 150	1 150	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		14 500	14 500	15 000	14 667	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		14 500	14 500	15 000	14 667	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		14 500	14 500	15 500	14 833	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		13 000	14 050	14 850	13 967	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		14 700	13 850	14 450	14 333	
6	Cừ tràm nước (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)							
	Cừ tràm dài 4,7m, ĐK ngọn = 5-6cm	Cây		46 000	45 000	42 000	44 333	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể
	Cừ tràm dài 4,7m, ĐK ngọn = 4,3-4,8cm	"		36 000	35 000	32 500	34 500	
	Cừ tràm dài 4,7m, ĐK ngọn = 3,8-4,2cm	"		31 000	30 000	28 500	29 833	
C	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN THỚI BÌNH							
	KHU VỰC THỊ TRẤN THỚI BÌNH, HUYỆN THỚI BÌNH							

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		85 000	85 000	85 000	85 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	"		97 000	97 000	97 000	97 000	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		160 000	160 000	167 000	162 333	
	Cát vàng	"		173 000	173 000	180 000	175 333	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		413 000	413 000	417 000	414 333	
	Đá 4x6cm	"		403 000	403 000	407 000	404 333	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 200	1 200	1 200	1 200	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 200	1 200	1 200	1 200	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		16 000	16 000	17 100	16 367	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		16 000	16 000	17 100	16 367	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		14 267	14 267	15 200	14 578	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		14 733	14 733	15 867	15 111	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		14 967	14 967	16 233	15 389	
	KHU VỰC XÃ TÂN BẢNG, HUYỆN THỚI BÌNH							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		80 000	80 000	80 000	80 000	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		150 000	150 000	160 000	153 333	
	Cát vàng	"		160 000	160 000	170 000	163 333	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		400 000	400 000	400 000	400 000	
	Đá 4x6cm	"		370 000	370 000	370 000	370 000	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 100	1 100	1 150	1 100	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 100	1 100	1 150	1 100	
5	Sắt xây dựng các loại							

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		14 500	14 500	16 000	15 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		14 500	14 500	16 000	15 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		13 600	13 600	15 200	14 133	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		14 400	14 400	15 400	14 733	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		14 100	14 200	14 900	14 400	
D	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN TRẦN VĂN THỜI							
	KHU VỰC THỊ TRẤN TRẦN VĂN THỜI							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		87 500	88 000	85 000	86 833	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	"		96 000	96 000	96 000	96 000	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		170 000	170 000	165 000	168 333	
	Cát vàng	"		185 000	185 000	185 000	185 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		423 000	423 000	413 000	419 667	
	Đá 4x6cm	"		403 000	403 000	393 000	399 667	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 150	1 150	1 150	1 200	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 180	1 180	1 000	1 100	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		17 000	17 000	17 000	17 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		17 000	17 000	17 000	17 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		14 900	14 900	15 050	14 950	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		15 850	15 850	15 500	15 733	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		15 650	15 650	15 550	15 617	
	KHU VỰC THỊ TRẤN SÔNG ĐỐC, HUYỆN TRẦN VĂN THỜI							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		76 000	76 000	76 000	76 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40			93 000	93 000	93 000	93 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		150 000	150 000	150 000	150 000	
	Cát vàng	"		180 000	180 000	180 000	180 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		400 000	400 000	400 000	400 000	
	Đá 4x6cm	"		380 000	380 000	380 000	380 000	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 000	1 000	1 000	1 000	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 000	1 000	1 000	1 000	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		16 000	16 000	16 000	16 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		16 000	16 000	16 000	16 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		11 600	11 600	11 600	11 600	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		12 200	11 200	12 200	11 867	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		12 000	12 000	12 000	12 000	
E	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN ĐÀM DƠI							
	KHU VỰC THỊ TRẤN ĐÀM DƠI, HUYỆN ĐÀM DƠI							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		84 000	85 000	85 000	84 667	
	Xi măng Holcim PC40	"		92 000	94 000	93 000	93 000	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		153 000	170 000	150 000	157 667	
	Cát vàng	"		160 000	173 000	180 000	171 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2	m3		386 000	389 000	401 000	392 000	
	Đá 4x6	"		368 000	380 000	385 000	377 667	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 130	1 160	1 200	1 163	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 080	1 070	1 200	1 117	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		15 000	15 000	18 375	16 125	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		15 000	15 000	18 375	16 125	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		11 933	12 767	15 125	13 275	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		13 450	13 833	16 775	14 686	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		13 600	14 233	16 600	14 811	
F	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN RẠCH GÓC, HUYỆN NGỌC HIỂN							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Tây Đô PC40	Bao (50 kg)		89 000	89 000	89 000	89 000	
2	Cát các loại							
	Cát vàng	"		240 000	240 000	240 000	240 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		450 000	450 000	450 000	450 000	
	Đá 4x6cm	"		400 000	400 000	400 000	400 000	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 260	1 260	1 260	1 260	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 260	1 260	1 260	1 260	
4	Sắt xây dựng các loại							
	<i>Thép Vicasa</i>							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		15 000	17 000	17 000	16 333	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		15 000	17 000	17 000	16 333	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		13 200	15 300	15 300	14 600	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		13 700	15 900	15 900	15 167	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		15 500	15 600	15 600	15 567	
	KHU VỰC XÃ ĐẤT MŨI, HUYỆN NGỌC HIỂN							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		90 000	100 000	100 000	96 667	
2	Cát các loại							
	Cát vàng	"		250 000	250 000	250 000	250 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		480 000	480 000	480 000	480 000	
	Đá 4x6cm	"		465 000	465 000	465 000	465 000	
4	Gạch xây các loại							

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 000	1 300	1 300	1 200	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 000	1 300	1 300	1 200	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		15 000	16 500	16 500	16 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		15 000	16 500	16 500	16 000	
G	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN PHÚ TÂN							
	KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI ĐÔI VÀM, HUYỆN PHÚ TÂN							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		90 000	90 000	90 000	90 000	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	"		95 000	95 000	95 000	95 000	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		200 000	200 000	200 000	200 000	
	Cát vàng	"		210 000	210 000	210 000	210 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		450 000	450 000	445 000	448 333	
	Đá 4x6cm	"		440 000	440 000	435 000	438 333	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		950	950	950	950	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		950	950	950	950	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		14 825	14 945	16 665	15 478	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		14 825	14 945	16 665	15 478	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		12 250	12 500	14 350	13 033	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		13 250	13 250	15 200	13 900	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		13 250	15 550	15 300	14 700	
	KHU VỰC XÃ PHÚ THUẬN, HUYỆN PHÚ TÂN							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		90 000	95 000	90 000	91 667	
2	Cát các loại							

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
	Cát đen san lấp	m3		200 000	200 000	205 000	201 667	
	Cát vàng	"		220 000	220 000	220 000	220 000	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		480 000	480 000	480 000	480 000	
	Đá 4x6cm	"		460 000	465 000	465 000	463 333	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 300	1 400	1 200	1 300	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 400	1 400	1 400	1 400	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		15 500	14 800	14 500	14 933	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		15 500	14 800	13 750	14 683	
H	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN NĂM CĂN, HUYỆN NĂM CĂN							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		95 000	95 000	95 000	95 000	
	Xi măng Holcim PC40	"		101 000	100 000	100 000	100 333	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		215 000	215 000	217 500	215 833	
	Cát vàng	"		223 000	222 500	225 000	223 500	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		430 000	440 000	440 000	436 667	
	Đá 4x6cm	"		425 000	400 000	400 000	408 333	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 030	1 100	1 030	1 053	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 100	1 800	1 100	1 333	
5	Sắt xây dựng các loại							
	Thép Vicasa							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		18 000	18 000	18 500	18 167	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		18 000	18 000	18 500	18 167	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		14 600	14 550	15 200	14 783	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		15 950	15 950	16 900	16 267	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		15 150	15 150	16 100	15 467	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ THUẾ VAT)			TRUNG BÌNH	GHI CHÚ
				THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12		
K	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN CẠI NƯỚC, HUYỆN CẠI NƯỚC							
1	Xi măng các loại							
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		85 000	85 000	85 667	85 222	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	"		89 000	89 000	89 000	89 000	
	Xi măng Tây Đô PCB40	"		82 000	83 000	85 000	83 333	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40			96 000	96 000	97 500	96 500	
2	Cát các loại							
	Cát đen san lấp	m3		167 000	167 000	172 000	168 667	
	Cát vàng	"		218 000	188 000	190 000	198 667	
3	Đá các loại							
	Đá 1x2cm	m3		403 000	408 000	402 000	404 333	
	Đá 4x6cm	"		395 000	397 000	393 000	395 000	
4	Gạch xây các loại							
	Gạch rỗng đất nung 8x8x19cm	viên		1 200	1 220	1 230	1 217	
	Gạch đặc đất nung 4x8x19cm	"		1 200	1 220	1 230	1 217	
5	Sắt xây dựng các loại							
	<i>Thép Vicasa</i>							
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		15 500	16 000	17 000	16 167	
	Sắt tròn trơn D=8mm	"		15 333	15 500	16 667	15 833	
	Sắt tròn gân D=10mm	"		12 400	12 500	13 433	12 778	
	Sắt tròn gân D=12mm	"		12 500	12 767	14 567	13 278	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	"		12 833	12 933	14 633	13 467	

Ghi chú:

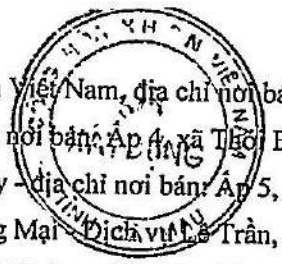
a) Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cát, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại,... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

b) Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).

c) Mức giá trong công bố *chỉ mang tính chất tham khảo* trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cụ thể (ngoài bảng công bố này, Chủ đầu tư có thể tham khảo các kênh thông tin khác theo quy định chung của pháp luật). Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, nhiều phương thức có thể thực hiện vận chuyển vật tư, sau đó lựa chọn nguồn và phương thức cung cấp vật tư hiệu quả để áp dụng cho công trình.



- d) Mức giá công bố trên được xác định trên cơ sở bằng báo giá bán của một số đơn vị kinh doanh có khả năng cung cấp hàng với khối lượng lớn và uy tín trên thị trường như:
- Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, địa chỉ sản xuất: 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; điện thoại: 0643.853.125, fax: 0643.511.358
 - Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.
 - Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846.
 - Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.
 - Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam; địa chỉ Văn phòng chính 07 Đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai (nơi bán tại các cửa hàng, đại lý trên thành phố Cà Mau); điện thoại 0613.833.733 (hoặc 0909.824.210).
 - Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.
 - Công ty TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại của Công ty 02923 839 461.
 - Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.
 - Công ty Tilawindow - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 0710.378.1513, fax 0710.378.2422.
 - Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;
 - Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.
 - Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhì, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.
 - Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.
 - Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 028.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 028.6267.9843.
 - Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.
 - Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.
 - Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.
 - Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: Số 39, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 826 688, 02903 826 699.
 - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, địa chỉ nơi bán: Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn; Điện thoại liên hệ trụ sở chính 0643 876 277, DD: 0918 493 060 (Thủy), Fax: 0643 894 775.
 - DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.
 - Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;
 - Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.
 - Cửa hàng VLXD Phước Nguyên - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544, Fax 02903 861 651



- Công ty TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại của Công ty 02923 839 461.
- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.
- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Văn phòng đại diện phía Nam - Số 86/5, Thích Quảng Đức, phường 5, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Anh Khôi - Ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 868 575.
- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 130, Phạm Hồng Thám, phường 4, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 592 080 - 0919717646.
- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, xã Lợi An, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.
- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0941 782 777.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.
- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.
- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.
- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 865 220.
- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm III, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.
- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 483 463.
- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903.865.220.
- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 863 376.
- Bãi cừ tràm Lê Út - địa chỉ nơi bán: xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0949 361 414.
- Bãi cừ tràm Thanh Hùng - địa chỉ nơi bán: xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0916 544 572.
- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.
- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.
- VLXD Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 858 440.

- Cửa hàng VLXD Phước Bình - địa chỉ nơi bán: Ấp Xóm Tắc, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
 - Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
 - Cửa hàng VLXD Trần Văn Chấn - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
 - Cửa hàng VLXD Lộc Sơn - địa chỉ nơi bán: Ấp Lạch Vàm, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 131 964.
 - Công ty TNHH Tôn Pomina - địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; điện thoại: 02543895118.
 - Ngoài ra, Liên Sở còn tham khảo một số nguồn thông tin khác để phục vụ cho việc công bố.
- đ) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giới thiệu thông tin về các sản phẩm vật liệu xây dựng; hoặc cần giải đáp các thông tin đã được công bố xin liên hệ đến số điện thoại 02906 255 003./.

SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Kiên

SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Thái Nguyên